

Thách thức trong nghiên cứu về bản sắc văn hóa tộc người ở nước ta trong bối cảnh hiện nay

Nguyễn Công Thảo*

Nhận ngày 21 tháng 10 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 2 năm 2023.

Tóm tắt: Bài viết này tập trung vào thảo luận về khái niệm “bản sắc văn hóa tộc người” trong phạm vi cụ thể, gắn với tộc người ở Việt Nam. Những phân tích trong bài viết cho thấy, theo diễn ngôn về bản sắc ở nhiều nghiên cứu nhân học/ dân tộc học, văn hóa chịu ảnh hưởng của thuyết khởi nguyên luận khi cho rằng tộc người, bản sắc tộc người được hình thành từ rất lâu trong lịch sử, có tính ổn định cao, được nhìn nhận là những giá trị cố định, mang tính truyền thống và phổ quát trong cả tộc người. Trong bối cảnh hiện nay, bản sắc văn hóa tộc người mang tính kiến tạo. Vì thế, bản sắc văn hóa tộc người có tính xã hội, mở và linh hoạt rất cao. Nghiên cứu về bản sắc tộc người cần bước qua những khuôn mẫu vốn đã in đậm trong nhiều khảo tả dân tộc học cách đây hơn nửa thế kỷ.

Từ khóa: Bản sắc văn hóa, bản sắc tộc người, văn hóa và phát triển, Việt Nam.

Phân loại ngành: Dân tộc học

Abstract: This paper focuses on discussion about ethnic cultural identity concept in the context of Vietnam. In general, discourse of identity in Vietnam’s past ethnological/anthropological studies was strongly influenced by Primordialism as it affirms that ethnic groups and ethnic identities are formed and shaped in history with prolonged stability. They were viewed as static, traditional oriented and quite unique values. This paper addresses that as ethnic cultural identities are constructed, ethnic cultural identities are thus quite open and flexible. Studies of this topic therefore need to overcome the archetype that have been embedded in previous studies since more than half century.

Keywords: Cultural identities, ethnic identities, culture and development, Vietnam.

Subject classification: Ethnology

1. Mở đầu

Bản sắc văn hóa nói chung, bản sắc văn hóa tộc người nói riêng ở Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh hiện nay. Về lý luận, thách thức đặt ra liên quan đến khái niệm về bản sắc văn hóa tộc người, trong khi về thực tiễn, phải ứng xử như thế nào trước quá trình biến đổi mà không làm phai nhạt văn hóa truyền thống, bản sắc là những vấn đề cần thảo luận. Từ xuất phát điểm ấy, bài viết này sẽ thảo luận về *một số thách thức đang đặt ra đối với việc nghiên cứu về bản sắc văn hóa tộc người ở Việt Nam* trong bối cảnh hiện nay, với nội dung chủ yếu tập trung vào cách nhìn về tộc người, bản sắc văn hóa tộc người trong giới nhân học ở Việt Nam.

2. Khái niệm “bản sắc văn hóa tộc người”

Bản sắc tộc người, hay bản sắc văn hóa tộc người là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành, trong đó có Tâm lý học, Xã hội học và Nhân học. Nhìn chung, nói đến bản sắc văn hóa tộc người tức là nói đến đặc trưng riêng của tộc người cụ thể. Vì thế, để có thể hiểu thấu đáo khái niệm này, khó có thể không bàn luận đến khái niệm “tộc người”. Dù có nhiều cách luận giải về khái niệm đó, nhưng tôi đồng ý với quan điểm phổ biến hiện nay cho rằng, tộc người được tạo dựng trong những bối cảnh chính trị, lịch sử, xã hội rất cụ thể. Vì vậy, bản sắc tộc người có tính năng động và lỏng lẻo (Lisa, 2014).

* Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: nguyencongthao1977@gmail.com

Trong khi, Phinney (1991) cho rằng bản sắc tộc người có liên quan đến niềm tự hào cá nhân khi đặt mình về một nhóm nào đó, nên nó có thể được diễn giải khác nhau giữa các cá nhân. Theo Phinney, bản sắc tộc người thể hiện qua 3 biểu hiện bao gồm: (i) Tự nhận mình thuộc về một cộng đồng tộc người; (ii) Có nhận thức cụ thể về lịch sử và văn hóa truyền thống của tộc người mình; (iii) Đề cao một vài giá trị cụ thể của tộc người (Phinney, 1991). Trong khi quan điểm của Lisa và Phinney phản ánh góc nhìn của tâm lý học, tập trung diễn giải vấn đề từ góc độ cá nhân thì các nhà nhân học có khuynh hướng định nghĩa, diễn giải khái niệm này từ góc độ tập thể. Barth (1969) cho rằng bản sắc tộc người là kết quả của những thỏa thuận mang tính diễn tiến giữa các cộng đồng láng giềng. Chúng bao gồm những đặc điểm mà thành viên tộc người tự nhận và cả bị gán cho. Việc nhìn nhận bản sắc tộc người từ kết quả của quá trình gán cho (ascriptions) và tự nhận (self-ascriptions) là điểm mới, chỉ ra sự khác biệt giữa các nhà nhân học với các nhà tâm lý học, chính trị học trong nhìn nhận về bản sắc tộc người. Barth ngầm nhấn mạnh tính xã hội, lịch sử, diễn tiến và tương tác của bản sắc tộc người và khẳng định nó được tạo dựng không chỉ bởi người trong cuộc. Trong khi, dưới góc nhìn chính trị học, Chandra (2001) cho rằng, bản sắc tộc người được tạo dựng qua các quá trình chính trị, kinh tế, xã hội, điển hình là việc di dân, quá trình thuộc địa hóa hay đi chinh phục.

Cho đến nay, có hai cách nhìn khác biệt khi luận giải về nguồn gốc tộc người hay bản sắc văn hóa tộc người. Nguyễn Văn Chính (2015) cho rằng cách nhìn thứ nhất chịu ảnh hưởng của thuyết khởi nguyên luận khi cho rằng tộc người được hình thành từ rất lâu trong lịch sử, có tính ổn định, trong khi cách nhìn thứ hai chịu ảnh hưởng của thuyết kiến tạo luận, cho rằng tộc người hay bản sắc văn hóa tộc người chỉ là kết quả của nhận thức và chúng hoàn toàn có thể thay đổi trong các bối cảnh khác nhau (Nguyễn Văn Chính, 2015). Cũng có quan điểm cho rằng tộc người là khái niệm trừu tượng, bao gồm những liên tưởng ngầm đến cả tập thể và các nhân. Mỗi tộc người có bản sắc văn hóa nhưng có thể thay đổi (Isajiw, 1993). Học giả này cũng cho rằng có thể phân loại bản sắc tộc người ở 2 phương diện: bên trong (thái độ, cảm xúc, niềm tin) và bên ngoài (hành vi có thể quan sát được, như ngôn ngữ, tổ chức xã hội). Hai dạng thức bản sắc này có thể khá độc lập với nhau và phương diện bên trong của bản sắc có khuynh hướng tồn tại lâu hơn (Isajiw, 1993). Từ giữa những năm 1990, nhiều học giả theo thuyết hậu hiện đại đã cho rằng có sự tồn tại của *tính đa bản sắc* trong mỗi tộc người. Theo Ålund (1999), trong bối cảnh hiện nay, không thể tìm được một bản sắc văn hóa mang tính thuần khiết, nguyên gốc bởi tộc tính, bản sắc văn hóa tộc người luôn biến đổi theo hướng kiến tạo nên những đặc điểm mới như là kết quả của quá trình khuếch tán văn hóa. Thêm vào đó, xu thế toàn cầu hóa khiến khu vực cư trú của một tộc người ngày càng mở rộng, phân tán. Điều đó khiến mối liên kết giữa các thành viên cũng trở nên mờ nhạt hơn.

Trong khi đó, ở Việt Nam, khái niệm “bản sắc” hay “đặc trưng văn hóa tộc người” thường được nhìn nhận là *những giá trị cố định, mang tính truyền thống và phổ quát trong cả tộc người*. Các khảo cứu về bản sắc hay văn hóa truyền thống tộc người của các nhà dân tộc học Việt Nam thường đi theo một khuôn mẫu chung, với các thành tố phổ biến là hoạt động sinh kế, nhà cửa, trang phục, ẩm thực, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng. Điều đáng nói là những mô tả theo mô típ này được thực hiện chủ yếu dưới góc nhìn chủ quan của nhà nghiên cứu. Một nghiên cứu gần đây cho rằng bản sắc văn hóa tộc người thể hiện qua *ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người*, tức là tương đồng với tiêu chí xác định tộc người (Vương Xuân Tinh, 2014: 39). Trong một nghiên cứu khác, cũng tác giả này cho rằng bản sắc văn hóa tộc người là *“những đặc điểm nổi trội trong quá trình hình thành, phát triển tộc người”*. Đáng lưu ý là những đặc điểm nổi trội ấy *“không chỉ là cái khác biệt, mà còn gồm cái thuộc về của mỗi tộc người, tức là những yếu tố có thể du nhập, song trở thành quen thuộc, không thể thiếu của đời sống tộc người”* (Vương Xuân Tinh, 2019: 410). Đây là một cách nhìn mới về bản sắc khi thừa nhận sự tiếp biến liên tộc người của bản sắc văn hóa thay vì đóng đinh nó trong phạm vi một tộc người. Tuy nhiên, việc cho rằng bản sắc biểu hiện qua ba tiêu chí được dùng xác định tộc người đặt ra nhiều câu hỏi khó có lời giải đáp thỏa đáng bởi việc vận dụng chúng trong xác định tộc người hiện nay ở Việt Nam đang gặp nhiều thách thức và không thể áp dụng trong nhiều trường hợp.

3. Thách thức đặt ra

Trong khoảng 20 năm qua, các nghiên cứu về bản sắc văn hóa tộc người ở Việt Nam ngày càng gặp nhiều thách thức. Những mô tả về tộc người thường hướng tới việc chỉ ra bản sắc văn hóa đặc trưng của từng tộc người như là chỉ dấu để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Dù thừa nhận quá trình biến đổi văn hóa đang diễn ra mạnh mẽ, hầu hết các nghiên cứu về tộc người thiếu số liệu cố gắng tìm hiểu xem yếu tố mang tính *truyền thống, bản sắc* nào vẫn được bảo lưu. Song, nỗ lực này gặp nhiều thách thức bởi sự hòa nhập, biến đổi về văn hóa giữa các nhóm tộc người khiến việc chỉ ra bản sắc riêng của từng nhóm trở nên khó khăn, điều mà Leach (1954) hay Moerman (1965) đã đối diện hơn nửa thế kỷ trước. Hơn thế nữa, có nghiên cứu đã chỉ ra bản sắc văn hóa của một số nhóm địa phương vốn bị xếp vào cùng một tộc người lại hoàn toàn khác biệt như người Cao Lan và Sán Chỉ (Ito, 2013).

Các khảo cứu về bản sắc tộc người thường mô tả *nhà cửa, trang phục, ẩm thực hay phong tục tập quán* như những thuộc tính phản ánh tính đặc trưng, riêng biệt của từng nhóm. Tuy nhiên, tính đặc trưng của những biểu hiện văn hóa này đang bị xóa mờ mà điển hình là xu thế “Kinh hóa” trang phục hàng ngày của rất nhiều tộc người thiểu số (Ngô Đức Thịnh, 1994). Điều này tương đồng với nhận định của Tan và Walker (2008) khi họ chỉ ra rằng xu thế biến đổi văn hóa của nhiều tộc người vùng cao ở Việt Nam dường như đang đi theo một xu hướng mà ở đó văn hóa của người Kinh ngày càng có ảnh hưởng mạnh mẽ. Chính vì thế, một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra 4 vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn bao gồm: tình trạng mơ hồ về bản sắc; sự hình thành của bản sắc nhóm trong nội tộc người; sự du nhập của tôn giáo mới; và quá trình tiếp xúc tộc người (Nguyễn Văn Chính, 2016: 144).

Cuộc khảo sát mang tầm vóc quốc gia năm 2019 về đặc trưng cơ bản của các dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020) tiến hành ở tất cả 53 tộc người thiểu số (TNTS). Đây là cuộc điều tra lần thứ hai (sau đợt đầu tiên hành năm 2015). Mục đích của cuộc điều tra là thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 TNTS nhằm “*cung cấp toàn diện các thông tin về đặc điểm kinh tế - xã hội; dân số và các đặc trưng nhân khẩu học, điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa tinh thần; đồng thời hình thành hệ thống thông tin, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc*” (Diệp Trương và Việt Đức, 2020). Trong mục dữ liệu phản ánh thực trạng văn hóa truyền thống, 5 chỉ số được lựa chọn gồm: *tỷ lệ ở nhà truyền thống, tỷ lệ biết múa điệu múa truyền thống, tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống, tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống và tỷ lệ trên 15 tuổi biết đọc, viết chữ dân tộc mình*. Điều đáng ngạc nhiên là việc lựa chọn 5 chỉ số mang tính đặc trưng cho văn hóa, truyền thống tộc người có khác biệt với cách nhìn chung của các nhà dân tộc học Việt Nam bởi ngoài nhà cửa, ngôn ngữ, các nhà khoa học thường đề cập nhiều đến trang phục, ẩm thực, hoạt động sinh kế, phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng¹. Khác biệt giữa các nhà làm chính sách với giới khoa học là một vấn đề thú vị. Điều gì khiến trang phục, ẩm thực, tôn giáo, tín ngưỡng không được lựa chọn xếp trong mục “*văn hóa truyền thống*” ở báo cáo này là câu hỏi sẽ góp phần gợi mở nhiều vấn đề về mặt lý luận tộc người dưới góc nhìn của nhà quản lý ở Việt Nam. Kết quả khảo sát từ cuộc điều tra trên đưa ra kết luận văn hóa truyền thống của hầu hết các TNTS đã bị mai một bởi đại đa số các hộ được khảo sát thừa nhận không còn thực hành những hoạt động/hành vi văn hóa được lựa chọn.

Nhận định “*có nhiều nhóm dân cư giờ đây không biết mình thuộc về tộc người nào và bản sắc của mình là gì*” (Nguyễn Văn Chính, 2016: 142) hay cảnh báo rất đáng quan tâm của Ủy ban Dân tộc rằng rất có thể “*sẽ không còn sự hiện diện của một số tộc người thiểu số trong tương lai*” (Ủy ban Dân tộc, 2017: 58) phản ánh khá rõ nét tính chất của những thách thức đặt ra cho việc nghiên cứu, nhìn nhận và ứng xử với bản sắc văn hóa tộc người. Điều đó liên quan đến cách nhìn không còn phù hợp về tộc người và bản sắc văn hóa tộc người hiện diện ở một bộ phận nhà khoa học và quản lý ở nước ta.

¹ Mặc dù nội dung khảo sát có đề cập đến yếu tố tôn giáo, song trong bộ số liệu công bố không thấy trình bày nội dung này ở mục “*Văn hóa truyền thống*”.

Dưới phương diện khoa học, tộc người vẫn được cho là những cộng đồng độc lập, được nhận diện, xác định, phân biệt bởi 3 tiêu chí: ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa, ý thức tự giác tộc người. Tôi cho rằng cần nhìn nhận lại việc vận dụng 3 tiêu chí ấy nhằm xác định *tính phù hợp, chính xác và phổ quát* của chúng bởi *nỗ lực duy trì cố định 3 tiêu chí trên cho tất cả các tộc người không còn phù hợp trong bối cảnh hiện nay*. Chính cách nhìn cứng nhắc về tiêu chí xác định tộc người khiến *dù nhấn mạnh đến khía cạnh đặc trưng văn hóa, cách tiếp cận về tộc người ở Việt Nam hiện nay dường như thiên về hướng nhìn nhận tộc người như là hiện tượng nguyên thủy. Tộc người được ngầm hiểu là đã hình thành, thống nhất ít nhất là sau quá trình định cư ở Việt Nam và nhiệm vụ của các nhà khoa học đơn giản là phân biệt và gọi tên họ cho đúng*. Vì thế, nhiều nghiên cứu coi bản sắc văn hóa tộc người không chỉ là cái riêng biệt mà còn là cái duy nhất, bất biến của một tộc người, không thể tìm thấy ở tộc người khác.

Dưới phương diện quản lý, dù danh mục 54 tộc người ở Việt Nam đã được Tổng cục Thống kê công bố từ năm 1979, nhưng ở nhiều địa phương, tên gọi khác hay tên tự gọi của các nhóm địa phương vẫn được sử dụng ngay cả trong các văn bản hành chính như trường hợp người Giê-Triêng ở huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; Pa cô và Tà ôi ở Thừa Thiên Huế; Cơ-ho và Lạch ở Lạc Dương, Lâm Đồng, ba trong nhiều điểm mà tác giả bài viết đã có dịp đi thực tế và chứng kiến. Thực trạng này dẫn đến việc, trong khi các nhà khoa học xác định nhiều cộng đồng thuộc về một tộc người, thì chính người dân, thậm chí cả chính quyền địa phương lại coi họ là những nhóm khác biệt, hoàn toàn không phải nhóm địa phương. Điều đáng chú ý nữa, ở Việt Nam, hiện có tổng số 21 tộc người và nhóm tộc người đã gửi văn bản cho Ủy ban Dân tộc đề yêu cầu được xác định lại tên gọi hoặc tách ra thành tộc người riêng biệt. Những đề nghị này đến từ tất cả các khu vực cư trú của người dân tộc thiểu số, trong đó, khu vực Tây Bắc, Đông Bắc, miền Trung và Tây Nguyên mỗi khu vực có 5 đề nghị; Đông Nam Bộ có một đề nghị (Lò Giàng Páo, 2013). Thực tế đó dẫn đến việc xác định bản sắc tộc người càng trở nên khó khăn bởi khó có thể tìm thấy thực hành, biểu tượng văn hóa được coi là đặc điểm tiêu biểu hay cốt lõi cho tất cả các nhóm đối với không ít tộc người.

4. Cách nhìn mới

Từ bối cảnh Việt Nam, so sánh với những quan điểm trên, một số câu hỏi quan trọng ở phương diện lý luận cần đặt ra là *bản sắc văn hóa của một tộc người bao gồm những thành tố nào*, hay nói cách khác, *đâu là những chỉ dấu để phân biệt tộc người này với tộc người khác?* Việc xác định chúng có phải *do các nhà nghiên cứu hay quản lý quyết định, với một bộ chỉ số chung áp dụng cho mọi tộc người?* Dựa trên *cơ sở nào mà nhà nghiên cứu tự xác định được các thành tố đó* và coi chúng là những đặc trưng cho cộng đồng mà họ vốn là người ngoài cuộc? Khi quá trình biến đổi, giao thoa, tiếp biến văn hóa diễn biến mạnh giữa các nhóm trong một tộc người, nhóm nào sẽ được coi là *hạt nhân*, đóng vai trò *trung tâm*, còn bảo lưu nhiều nhất bản sắc tộc người?

Thêm vào đó, vấn đề cần thảo luận liên quan đến câu hỏi nếu tộc người là cộng đồng văn hóa, vậy thì có nhất thiết tất cả các thành viên trong đó phải cùng *chia sẻ những giá trị, thực hành văn hóa cơ bản?* Nếu không phải là tất cả thì cần *tỷ lệ bao nhiêu* trong tổng dân số tộc người đó? Những thực hành văn hóa nào mang tính *cốt lõi, bắt buộc?* Thực tế chứng minh rằng không ít tộc người ở Việt Nam có sự khác biệt về ngôn ngữ, lối sống, thậm chí ở một số nhóm, khác biệt ngôn ngữ lớn đến mức khó có thể hiểu nhau. Theo Trần Trí Dõi (1999), năm cộng đồng được coi là nhóm địa phương của người Chứt bao gồm: Mày, Rục, Sách, Arem và Mã Liềng trên thực tế nói ngôn ngữ riêng lẻ chứ không phải là các phương ngữ. Tiếng Chứt chỉ có thể bao gồm ba nhóm Mày, Rục, Sách, trong khi Arem và Mã Liềng có ngôn ngữ riêng. Bên cạnh đó, người Nùng nói hai ngôn ngữ khác nhau là Nùng Văn và Nùng; người Thổ nói bốn ngôn ngữ: Cuối, Đan Lai, Pọng, Thổ (Nguyễn Hữu Hoàn - chủ biên, 2013). Những khác biệt ngôn ngữ, văn hóa giữa các thành viên trong bản thân một tộc người sẽ ngày càng lớn theo các thế hệ về sau, nhất là ngôn ngữ, trang phục, tập quán, lối sống (Isajiw, 1993).

Với những dữ liệu trên, chúng tôi cho rằng sẽ là một thách thức nếu tiếp tục nhìn nhận tộc người như một cộng đồng văn hóa thuần nhất bởi trong nhiều trường hợp, thành viên của tộc người

này có khi lại thực hành văn hóa của tộc người khác nhiều hơn. Ví dụ điển hình là ở những trường hợp hôn nhân hỗn hợp, nhất là khi họ sinh sống ở các thành phố lớn, khu vực đô thị, nơi người Kinh chiếm tuyệt đối về mặt dân số. Hơn nữa, *bản sắc văn hóa chỉ biểu hiện rõ ràng trong bối cảnh, không gian cụ thể*. Theo một nghiên cứu gần đây, nhiều nhóm tộc người từ khu vực miền núi phía Bắc đã di cư và hình thành cộng đồng lớn ở các tỉnh Tây Nguyên. Tính đến năm 2013, dân số các dân tộc Tày, Thái, Nùng, Mường, Hmông, Dao ở khu vực này là 263.835 người, chiếm 19,9% tổng số dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và chiếm 6,5% tổng số dân Tây Nguyên (Nguyễn Thị Hoài Phương, 2013).

Rõ ràng, sinh sống trong điều kiện môi trường tự nhiên mới, những tộc người này sẽ phải thay đổi căn bản kỹ thuật canh tác, hệ sinh kế, nhà ở, ẩm thực, trang phục. Họ sẽ phải sử dụng tiếng Kinh để giao tiếp với các cộng đồng láng giềng. Điều đó khiến các thực hành văn hóa mà họ từng gắn bó ở quê nhà ngày càng mờ nhạt, bị cái biên trên vùng đất mới, thậm chí có thể biến mất trong một vài thập kỷ tới. Một nghiên cứu gần đây đã cho thấy người Hmông, một tộc người được coi là có tính bảo lưu văn hóa truyền thống cao, khi di cư vào Đắk Lắk, những sinh hoạt văn hóa truyền thống đã bị phá vỡ ở một bộ phận (Võ Thị Mai Phương và cộng sự, 2018). Xu thế này chắc chắn sẽ còn diễn ra ở nhiều nhóm khác, đặc biệt ở thế hệ trẻ, những người sống ở khu vực đô thị, ít có điều kiện tương tác, thực hành văn hóa của tộc người mình.

Văn hóa hay đặc trưng văn hóa tộc người phải được thể hiện trong đời sống tộc người, được ý thức bởi tuyệt đại đa số thành viên thay vì chỉ là tri thức của một vài cá nhân đơn lẻ (Keyes, 1976). Tuy nhiên, làm thế nào để đo lường cái gọi là “*ý thức về đặc trưng văn hóa tộc người*” và liệu có sự tương đồng trong ý niệm về đặc trưng văn hóa giữa các thành viên trong mỗi tộc người? Điều gì sẽ xảy ra khi các đặc trưng văn hóa ấy chỉ được “trình diễn” trong những dịp đặc biệt và không được thấu hiểu bởi đa số những thành viên của chính tộc người đó? Cần phải ứng xử thế nào khi có sự khác biệt giữa quan niệm về đặc trưng văn hóa của nhà khoa học và của người dân? Thực tế cho thấy, không chỉ giữa các thế hệ, mà ngay trong cùng thế hệ đã có sự khác biệt liên quan đến sự am hiểu, nhìn nhận, đánh giá về các thực hành văn hóa. Điều này bị chi phối bởi nhiều yếu tố như nghề nghiệp, trình độ học vấn, địa vị xã hội. Một nghiên cứu gần đây đã cho thấy, trong bản thân nhóm người cao tuổi người Kinh cùng một làng đã có sự khác biệt trong quan niệm, diễn giải về giá trị, tính biểu tượng của nhà cửa, vườn tược hay một số không gian thiêng (Nguyễn Công Thảo, 2020).

Thêm vào đó, nếu tộc người là cộng đồng văn hóa thuần nhất, nó phải thể hiện rõ những bản sắc cụ thể, được các cộng đồng láng giềng thừa nhận là những chỉ dấu quan trọng, giúp họ nhận diện, phân biệt, như Barth (1969) đã chỉ ra. Nếu lấy bản sắc, đặc trưng văn hóa là chỉ dấu nhận diện tộc người, sẽ là thiếu thuyết phục vì bản sắc, đặc trưng văn hóa của tộc người A lại tương đồng với tộc người B; hay có thể tìm thấy ở nhiều tộc người khác. Hơn nữa, tính riêng biệt của một tộc người chỉ có thể được *nhận diện, kiểm chứng trong mối so sánh* với các tộc người láng giềng chứ không phải bằng cảm nhận chủ quan của họ hay nhà nghiên cứu. Cần nhấn mạnh sự thừa nhận ấy phải đến từ đa số chứ không chỉ một vài thành viên đơn lẻ.

Chúng tôi cho rằng trong bối cảnh hiện nay, cái gọi là *bản sắc văn hóa tộc người* được nhắc đến có thể từng được đa số thành viên ở nhiều thập kỷ trước ý thức, thừa nhận, thực hành, nhưng *không còn thống nhất, phổ biến* trong bối cảnh hiện nay. Điều này bị chi phối bởi thực tế văn hóa luôn biến đổi, đồng nghĩa với bản sắc hay truyền thống cũng cần có cái biên, dù rằng quá trình này có thể diễn ra chậm hơn. Trong một nghiên cứu gần đây, tôi đã chỉ ra rằng truyền thống có thể được tái tạo mà không hề xung đột, mâu thuẫn với giá trị hiện đại. Quá trình tái tạo ấy thường do nhóm có điều kiện về kinh tế, thuộc tầng lớp trung niên, khởi xướng (Nguyễn Công Thảo, 2020). Hơn nữa, khó có thể tìm thấy bản sắc thuần khiết, nguyên gốc ở bất cứ tộc người nào, như Ålund (1999) đã chỉ ra. Có tác giả đã đề cập đến bản sắc kép khi nói về nhóm Chil, thuộc tộc người Cơ-ho ở Lâm Đồng (Phan Ngọc Chiến và Phạm Thành Thôi, 2010). Thực tế đó có thể quan sát được ở không ít nhóm địa phương của nhiều tộc người đã được “định danh” trong bảng danh mục các dân tộc ở Việt Nam từ năm 1979.

Tuy nhiên, sự đa dạng về mặt văn hóa trong một tộc người không nhất thiết mang hàm ý mối liên kết giữa các tộc người bị suy yếu hoặc dẫn đến sự biến mất của tộc người, bởi các thành viên trong một tộc người hoàn toàn có thể thực hành bản sắc văn hóa ở các *mức độ khác nhau*. Khác biệt này có thể lớn ở phạm trù bản sắc bên ngoài, trong khi có tính tương đồng hơn với bản sắc bên trong (Isajiw, 1993). Điều đó có nghĩa trong tộc người A có thể tồn tại nhiều nhóm, ăn, mặc, ở, nói ngôn ngữ hay thực hành tôn giáo tín ngưỡng khác nhau. Điều này bị chi phối bởi quá trình đô thị hóa, di dân, cộng cư, tiếp biến văn hóa, khiến các nhóm sinh sống trong các không gian, điều kiện cách biệt. Trong khi đó, họ có thể vẫn duy trì, chia sẻ một niềm tin, xúc cảm, mối liên hệ tinh thần về cội nguồn tộc người. Đó có thể là nguồn gốc, lịch sử hay ý thức chung về một ông tổ, tộc danh.

Điều đáng nói là ý thức chung về nguồn gốc tộc người hay ý thức tự giác tộc người như các nhà dân tộc học Việt Nam đang sử dụng được thể hiện khác nhau tùy thuộc vào từng bối cảnh cụ thể. Trong mỗi so sánh với tộc người A, toàn bộ thành viên của một tộc người khác có thể cùng nhận mình là B, nhưng khi so sánh trong nội bộ tộc người, có thể có những ý niệm khác nhau dẫn đến việc tự cho mình thuộc về các nhóm B1, B2, thậm chí hoàn toàn thuộc về một nhóm khác biệt. Hơn nữa, các thành viên có thể sử dụng những biểu tượng khác nhau trong ý thức tộc người mà không nhất thiết lúc nào cũng phải liên hệ với ông tổ trong truyền thuyết hay nguồn gốc trong lịch sử. Điều này cho thấy tính mở và linh hoạt trong ý thức chung về nguồn gốc tộc người và việc cố định chúng với một điểm tựa duy nhất là không hợp lý.

Rất khó có thể khẳng định về sự tồn tại của bản sắc văn hóa cố định, mang tính phổ quát cho mọi thành viên trong một tộc người, tôi đồng ý rằng một vài “ý niệm” mang tính nổi trội, được nhiều thành viên biết đến và đây chính là sợi dây cổ kết họ, tạo dựng nên ý thức chung về tộc người. Song, những “ý niệm” ấy có thể được *diễn giải khác nhau* trong các thành viên. *Biểu tượng A, phong tục B hay nghi thức C hoàn toàn có thể được hiểu và giải thích khác nhau giữa các thế hệ, nhóm xã hội*. Có thể đưa ra một ví dụ cụ thể: hình tượng “khau cút” được khắc họa như là biểu tượng độc đáo cho ngôi nhà sàn có mái hình mũi rùa của người Thái Đen, nhưng được diễn giải theo nhiều nghĩa khác nhau: sự cách điệu của hoa sen với bóng dáng phía sau của Phật giáo (Hoàng Lương, 1998); biểu tượng của vàng trắng (Cầm Trọng, 1998) hay chiếc sừng trâu (Lê Sỹ Giáo, 1992); ánh sáng của Then (Tạ Đức, 1985). Trong khi “khau cút” phổ biến trong cộng đồng người Thái ở Tây Bắc, biểu tượng này lại mờ nhạt ở khu vực Thanh Hóa, Nghệ An (Lê Sỹ Giáo, 1992).

Những “ý niệm chung về tộc người”, hay nói cách khác là ý thức tự giác tộc người, dĩ nhiên, không tự sinh ra. Nó được trao truyền thông qua giáo dục trong gia đình và tương tác xã hội. Chính vì thế, hẳn luôn phải có sự khác biệt giữa các thành viên trong một tộc người khi họ phải chỉ ra đâu là những đặc điểm văn hóa mang tính riêng biệt, đặc trưng của mình. Một cá nhân tộc người A khi sinh ra và lớn lên ở Hà Nội trong gia đình có hoặc bố hay mẹ là người Kinh; từ bé đến lớn không hề được trao truyền tri thức về văn hóa của tộc người mình; không có cơ hội tương tác với các thành viên tộc người khác ngoài gia đình sẽ khó có “ý niệm” tương đồng so với thành viên cư trú trong cộng đồng của họ. Hơn thế nữa, “ý thức ấy” chỉ nảy sinh khi họ có sự giao tiếp, so sánh với tộc người khác. Người Thái ở Tây Bắc sẽ đưa ra những đặc trưng văn hóa A khi so sánh với người Kinh; đặc trưng văn hóa B khi so sánh với người Tày; hay đặc trưng C khi so sánh với nhóm Thái ở Thanh Hóa, Nghệ An. Điều đó cho thấy *tính mở, linh hoạt, đa dạng* trong cái gọi là “bản sắc văn hóa” tộc người.

5. Bản sắc văn hóa tộc người trong bối cảnh hiện nay

Từ những phân tích trên, chúng tôi ủng hộ quan điểm cho rằng bản sắc văn hóa tộc người được tạo dựng, không ngừng biến đổi và luôn có sự tương tác với những cộng đồng xung quanh. Đó là một hệ giá trị có tính tương đối, phản ánh cách nhìn của một tộc người hay một nhóm đa số trong tộc người. Biểu hiện cụ thể của nó phụ thuộc vào bối cảnh xã hội và đối tượng tương tác. Vì thế, nghiên cứu về bản sắc văn hóa tộc người cần gắn với bối cảnh xã hội, kinh tế và mối tương tác cụ thể của tộc người với những cộng đồng xung quanh. Quan trọng hơn, việc nhận diện, diễn giải bản sắc cần phải đến từ chủ thể, thay vì những nhận định mang tính chủ quan của nhà nghiên cứu. Hơn thế nữa, bản sắc cần phải được thừa nhận có thể được cải biến từ quá trình tương tác xã hội, thích nghi với điều kiện sống, thay vì bất biến như từng được mô tả trong không ít nghiên cứu trước đây.

Để có thể nhận diện tính xã hội, mở, linh hoạt của bản sắc văn hóa tộc người, cần có cách nhìn mới về tộc người bởi bản sắc vốn từng bị cho là những đặc điểm riêng biệt của mỗi cộng đồng. Quan điểm này phổ biến trong ngành Dân tộc học Việt Nam từ những năm 1960 (Nguyễn Văn Chính, 2016). Trong bối cảnh hiện nay, cần có cách nhìn linh hoạt hơn về tộc người. Các nhân tố như di cư, hôn nhân hỗn hợp, cộng cư có thể khiến việc một cá nhân trong những bối cảnh khác nhau sẽ tự nhận mình thuộc về tộc người khác nhau. Có nghĩa là, có sự tồn tại của *đa bản sắc và đa tộc danh* trong nội bộ thành viên mỗi tộc người, như một nghiên cứu đã chỉ ra (Ngọc Chiến và Phạm Thành Thôi, 2010).

Bản sắc văn hóa tộc người được kiến tạo liên tục trong những bối cảnh, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội cụ thể, có tính tương đối, linh hoạt và đa dạng. Do vậy, nghiên cứu về bản sắc văn hóa tộc người cần tôn trọng tính đa dạng văn hóa không chỉ giữa các tộc người mà cả giữa các nhóm trong từng tộc người. Song, nếu *việc tôn trọng không dẫn đến chấp nhận, thừa nhận tính đa dạng, sự khác biệt*, ý nghĩa của nó sẽ không trọn vẹn. Không chỉ trong nhiều nghiên cứu dân tộc học, mà ngay cả trên các phương tiện truyền thông ở Việt Nam, biểu hiện của định kiến tộc người vẫn tồn tại khá rõ. Không ít thực hành văn hóa của người dân vẫn bị quy là lạc hậu, chậm tiến (Phạm Quỳnh Phương và cộng sự, 2014). Dựa trên kết quả khảo sát với nhiều tờ báo lớn, một phân tích đã chỉ ra việc định khung nhiều khuynh hướng diễn ngôn khi nói về các TNTS ở Việt Nam như: huyền bí hóa, bi kịch hóa, lãng mạn hóa (Isee, 2011).

Nghiên cứu về bản sắc tộc người hiện nay cần bước qua những khuôn mẫu vốn đã in đậm trong nhiều khảo tả dân tộc học cách đây hơn nửa thế kỷ. Bản sắc không chỉ là sự khác biệt mà dựa vào đó có thể giúp phân biệt tộc người này với tộc người khác, nó còn phải phản ánh giá trị, đặc điểm cốt lõi trên một phương diện cụ thể của một tộc người, được hình thành, kiến tạo, biến đổi trong quá trình thích ứng với môi trường sống cũng như giao lưu với các cộng đồng láng giềng. Chính vì thế, nghiên cứu bản sắc văn hóa tộc người cần đặt trong bối cảnh cụ thể. Bối cảnh đó bao gồm: không gian, thời gian, đối tượng tương tác. Không thể có một bản sắc chung chung, mơ hồ. Bản sắc văn hóa tộc người không phải là tập hợp một vài đặc điểm cố định được định danh bởi nhà nghiên cứu và áp dụng chúng cho mọi nhóm tộc người khác nhau. Trái lại, nó đa dạng theo từng nhóm và từng bối cảnh.

Bản sắc có thể là kết quả của giao lưu, tiếp nhận để rồi cải biến những thực hành, giá trị văn hóa của cộng đồng khác, hoặc cải biến thực hành văn hóa của chính cộng đồng đó để phù hợp với môi trường sống và bối cảnh xã hội mới. Điều này cho thấy việc quan ngại của một nghiên cứu về thực tế “sẽ không còn sự hiện diện của một số tộc người thiểu số trong tương lai” như đã trích dẫn ở trên không phải là cách tiếp cận hợp lý về tộc người nói chung, bản sắc văn hóa tộc người nói riêng. Nhận định đó phản ánh cách nhìn cứng nhắc, xa rời thực tiễn khi đồng nhất, cố định tộc người, bản sắc văn hóa tộc người với một vài đặc điểm mang tính khuôn mẫu. Nó phản ánh cái nhìn của người bên ngoài mà thiếu đi sự thấu hiểu tiếng nói của người trong cuộc. Tộc người A không thể mất bản sắc của mình chỉ vì cư trú trong nếp nhà mới, ăn mặc theo lối người Kinh, không thạo tiếng mẹ đẻ hay lãng quên phong tục, tập quán. Bản sắc không nhất thiết là những biểu hiện vật chất cụ thể, mà nó có thể nằm sâu trong ý niệm chung của tộc người về một thực hành, giá trị, biểu tượng văn hóa nào đó, tùy thuộc tâm thế, bối cảnh.

Bản sắc văn hóa tộc người không nên là mô tả chủ quan của nhà nghiên cứu cũng như không nên giới hạn nó trong bối cảnh tĩnh của tộc người đó. Trái lại, nó cần được nhìn nhận trong mối liên hệ, tương tác với các tộc người láng giềng. Vì vậy, nghiên cứu bản sắc văn hóa của một tộc người, cần áp dụng phương pháp đa diện, tức nghiên cứu ở nhiều điểm, nhóm địa phương. Quan trọng là nó cần được diễn giải không chỉ bởi các thành viên của tộc người đó, mà phải đồng thời có sự thừa nhận của thành viên những cộng đồng xung quanh. Điều cần đặc biệt nhấn mạnh là nhà nghiên cứu cần tránh đưa ra những nhận định chủ quan, bị xúc cảm cá nhân chi phối. Đây là thực tế có thể quan sát được ở không ít nghiên cứu, mô tả biến đổi văn hóa tộc người khi tác giả thường tỏ ra lo ngại, đưa ra cảnh báo, khuyến nghị nhằm kiểm soát quá trình biến đổi văn hóa mà không quan tâm đến nguyện vọng, nhu cầu của chính người dân.

Bản sắc văn hóa tộc người không bao giờ biến mất hay phai nhạt như nhiều nhà khoa học, quản lý văn hóa quan ngại. Sự thay đổi, cải biến thực hành văn hóa sẽ dẫn đến những giá trị, biểu tượng mới, có thể kế thừa cái cũ, nhưng cũng có thể là kết quả của quá trình thích ứng, giao thoa văn hóa để tạo dựng những bản sắc mới. Điều quan trọng là tiếng nói, tâm thế của tộc người trong toàn bộ quá trình này. Chừng nào quá trình thay đổi, cải biến ấy là mong muốn, lựa chọn tự nguyện của họ, giúp họ cảm thấy tốt hơn cho cuộc sống của mình, thì việc quan ngại “phai nhạt truyền thống, lu mờ bản sắc” không cần phải đặt ra, dù với cái nhìn của người ngoài cuộc, bản sắc của tộc người ấy dường như đang biến mất hay bị đồng hóa. Chỉ khi nào người dân không có quyền đưa ra lựa chọn, bị cưỡng ép phải thay đổi, những quan ngại ấy mới có cơ sở.

6. Kết luận

Bản sắc văn hóa tộc người sẽ luôn là chủ đề cần tiếp tục nghiên cứu, thảo luận và đổi mới trong cách tiếp cận cũng như phương pháp nghiên cứu. Đây là khái niệm cần được nhìn nhận trong bối cảnh cụ thể, có tính mở, linh hoạt, trong đó đòi hỏi có cách nhìn mới đối với tộc người. Về mặt phương pháp, việc diễn giải cần phải tôn trọng tiếng nói của người trong cuộc và sử dụng đó làm cơ sở quyết định cho những phân tích, đánh giá. Việc tiếp cận bản sắc văn hóa tộc người dưới góc nhìn khởi nguyên luận, tiến hóa đơn tuyến, với tâm thế của người ngoài cuộc, đứng từ trên nhìn xuống sẽ không giúp nhận diện ý nghĩa, giá trị, biểu tượng của bản sắc. Trái lại, nó còn có thể dẫn đến quá trình đóng khung bản sắc trong một khuôn mẫu cứng nhắc, không phản ánh đúng giá trị tiêu biểu của tộc người đó.

Trong bối cảnh toàn cầu quá hiện nay, khoảng cách, khác biệt giữa các cộng đồng ngày càng bị thu hẹp, quá trình lan tỏa, giao thoa, tiếp biến văn hóa đang diễn ra mạnh mẽ khiến cần phải có cách tiếp cận mới về tộc người ở Việt Nam. Chỉ khi nào tộc người không bị đóng khung cứng nhắc; được thừa nhận là kết quả của quá trình kiến tạo; phản ánh rõ nét sự lựa chọn của người dân, những tranh cãi về xác định tộc người, bản sắc văn hóa tộc người mới có lời giải đáp thỏa đáng.

Tài liệu tham khảo

- Ålund, A. (01/01/1999). Ethnicity, Multiculturalism and the Problem of Culture. *European Societies*. 1 (1). 105-116. <https://doi.org/10.1080/14616696.1999.10749927>.
- Barth, Fredrik. (1969). *Ethnic Groups and Boundaries*. Boston: Little, Brown.
- Cầm Trọng. (1998). Sự hình thành bản mường và bản mường đổi mới của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam. *Dân tộc học*. Số 4.
- Chandra, Kanchan. (2001). Cumulative Findings in the Study of Ethnic Politics. *APSA-CP*. 12 (1), pp.7-25.
- Đặng Nghiêm Vạn. (1993). *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia - dân tộc*. Nxb. Chính trị Quốc gia.
- Diệp Trương, Việt Đức. (03/07/2020). Công bố kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019. *Báo ảnh và dân tộc miền núi*. <https://dantocmiennui.vn/cong-bo-ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-thuc-trang-kinh-texa-hoi-53-dan-toc-thieu-so-nam-2019/290387.html>
- Hoàng Lương. (1998). Thái học quốc tế qua sáu kì hội nghị (1980-1993). *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc.
- Isee. (2011). *Thông điệp truyền thông về dân tộc thiểu số trên báo in*. Nxb. Thế giới.
- Ito, Masako. (2013). *Politics of Ethnic Classification in Vietnam*. Kyoto University Press.
- Keyes, Charles. (1976). Toward a new foundation of the concept of ethnic group. *Ethnicity*. Vol 3. pp.202-213.
- Lê Sỹ Giáo. (1992). Các đặc điểm của nông nghiệp truyền thống của người Thái Việt Nam. *Dân tộc học*. Số 1.
- Leach, Edmund Ronald. (1954). *Political systems of highland Burma. A study of Kachin social structure*. Cambridge. Mass: Harvard University Press.
- Lisa Kiang. (2014). Ethnicity and Ethnic Identity in Context, *Human Development*. No. 57. pp.213-221.
- Lò Giảng Páo. (2013). Cơ cấu dân số và thành phần dân tộc thiểu số ở nước ta qua ba thời kì điều tra. Trong kỷ yếu Hội nghị thông báo: *Dân tộc học năm 2013*. Viện Dân tộc học.
- Moerman, Michael. (1965). Ethnic identification in a complex civilization: Who are the Lue?. *American Anthropologist*. 67 (5). pp. 1215-1230.

- Ngô Đức Thịnh. (1994). *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*. Nxb. Văn hoá dân tộc.
- Ngọc Chiên, Phạm Thành Thôi. (2010). “Bản sắc dân tộc kép của người Kơ-ho ở Lâm Đồng”. *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam*. Quyển 2. Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Công Thảo. (2006). Một số khái niệm về tộc người. *Dân tộc học*. Số 2.
- Nguyễn Hữu Hoàn. (Chủ biên). (2013). *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Nxb. Từ điển bách khoa.
- Nguyễn Khắc Tụng. (2002). Bàn về tiêu chí xác định thành phần các dân tộc Việt Nam. Trong kỷ yếu Hội thảo: *Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần một số dân tộc ở Việt Nam*. Viện Dân tộc học - Viện Ngôn ngữ học.
- Nguyễn Thị Hoài Phương. (21/6/2013). *Một số lưu ý trong vấn đề dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay*. *Cổng thông tin điện tử Ủy ban dân tộc*. <http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-0621/e4ae75004011b41c93c0bb3da27dd78c-cema.htm>
- Nguyễn Tuấn Triết. (2003). *Tây Nguyên cuối thế kỷ XX vấn đề dân cư và nguồn nhân lực*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Văn Chính. (2007). Một thế kỷ dân tộc học Việt Nam, và những thách thức trên con đường đổi mới và hội nhập. *Văn hóa Dân gian*. Số 5.
- Nguyễn Văn Chính. (2016). Lý thuyết tộc người và những thách thức mới trong nghiên cứu tộc người ở Việt Nam. *Dân tộc học*. Số 1+2.
- Nguyễn Văn Huy. (2000). Một số vấn đề đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu dân tộc học hiện nay. Trong kỷ yếu Hội thảo: *Kết hợp nghiên cứu và giảng dạy dân tộc học*. Hà Nội.
- Nguyễn Văn Minh. (Chủ biên, 2018). *Một số lý thuyết về tộc người và tiếp cận ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Phạm Quỳnh Phương, Hoàng Cầm, Lê Quang Bình, Nguyễn Công Thảo & Mai Thanh Sơn. (2014). *Thiếu số cần tiến kịp đa số - Định kiến trong quan hệ tộc người ở Việt Nam*. Nxb. Thế giới.
- Phan Hữu Dật. (2002). Bàn thêm về tiêu chí xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam. Trong kỷ yếu Hội thảo: *Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần một số dân tộc ở Việt Nam*. Viện Dân tộc học - Viện Ngôn ngữ học.
- Phinney, S. (1991). Ethnic identity and self-esteem: A review and integration. *Hispanic Journal of Behavioral Sciences*. 13. pp. 193-208.
- Tạ Đức. (1985). Nguồn gốc và sự phát triển của khâu cút. *Dân tộc học*. Số 4.
- Tan, Stan B-H & Andrew Walker. (2008). Beyond Hills and Plains: Rethinking Ethnic Relations in the Uplands of Vietnam and Thailand. *Journal of Vietnamese Studies*. 3 (3). Pp. 117-157.
- Trần Trí Dõi. (1999). *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. (2020). *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Nxb. Thống kê.
- Ủy ban Dân tộc. UNDP. Ireland Aid. (2017). *Tổng quan thực trạng kinh tế, xã hội của 53 dân tộc thiểu số*. Báo cáo lưu hành nội bộ.
- Võ Thị Mai Phương, Hoàng Hữu Bình, Nguyễn Hồng Vĩ & Hoàng Lệ Nhật. (2018). Thực trạng di cư tự phát của người Mông ở Đăk Lăk và những vấn đề đặt ra. *Nghiên cứu Dân tộc*. Số 23.
- Võ Xuân Trang. (1998). *Người Rục ở Việt Nam*. Nxb. Văn hóa dân tộc.
- Vương Xuân Tinh. (2019). *Cộng đồng kiến tạo: tộc người với quốc gia - dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Vương Xuân Tinh. (Chủ biên, 2014). *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Wsevolod W. Isajiw. (1993). Definition and dimensions of ethnicity: a theoretical framework, In *Challenges of Measuring an Ethnic World: Science, politics and reality: Proceedings of the Joint Canada-United States Conference on the Measurement of Ethnicity*. Canada and U.S. Bureau of the Census, eds. Washington. D.C: U.S. Government Printing Office. pp. 407-27.